

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ TỈNH THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hành	Thành viên
Ông Trần Xuân Huyền	Thành viên
Ông Trịnh Duy Hiến	Thành viên
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thủy	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Đức Hạnh	Thành viên
Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đình Hành	Giám đốc
Ông Trần Xuân Huyền	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Duy Hiến	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Dương	Phó Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 19/10/2021

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là ông Phạm Minh Tuấn.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Hành

Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2022 từ trang 06 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0798-2018-112-1

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1395-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.933.408.947	31.127.911.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.185.772.222	10.195.741.855
1. Tiền	111		8.185.772.222	1.809.963.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.385.778.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.351.762.702	9.755.050.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.038.759.939	6.842.289.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.442.689.000	2.025.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.870.313.763	887.761.444
IV. Hàng tồn kho	140	7	8.197.862.343	10.979.107.418
1. Hàng tồn kho	141		8.197.862.343	10.979.107.418
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.011.680	198.011.680
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.676.959	100.676.959
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	97.334.721	97.334.721
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.825.557.613	48.401.846.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.651.637.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	1.651.637.000	-
II. Tài sản cố định	220		46.173.920.613	47.786.181.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	46.173.920.613	47.786.181.415
- Nguyên giá	222		119.443.190.287	123.336.636.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.269.269.674)	(75.550.455.268)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	156.426.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	156.426.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	459.238.397
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	459.238.397
TỔNG TÀI SẢN	270		74.758.966.560	79.529.758.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.666.522.242	14.582.832.198
I. Nợ ngắn hạn	310		9.666.522.242	14.582.832.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.965.296.305	5.392.935.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.200.601	167.200.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.132.078.448	215.202.642
4. Phải trả người lao động	314		3.449.845.398	3.491.760.173
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	94.570.053	4.113.281.637
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		792.531.437	1.202.451.598
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.092.444.318	64.946.925.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	65.092.444.318	64.946.925.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.782.587.400	62.782.587.400
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.074.781	45.074.781
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.264.782.137	2.119.263.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.264.782.137	2.119.263.650
TỔNG NGUỒN VỐN	440		74.758.966.560	79.529.758.029



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	93.447.328.057	88.153.282.520
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.447.328.057	88.153.282.520
Giá vốn hàng bán	11	13	85.656.882.390	79.968.629.685
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.790.445.667	8.184.652.835
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	98.980.700	834.902.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.854.524.888	6.573.422.290
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.034.901.479	2.446.133.445
Thu nhập khác	31	15	4.061.592.831	18.136.364
Chi phí khác	32	16	2.449.189.500	9.750
Lợi nhuận khác	40		1.612.403.331	18.126.614
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.647.304.810	2.464.260.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	382.522.673	344.996.409
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.264.782.137	2.119.263.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	361	150
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	18	361	150



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.447.328.057	88.452.301.445
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(57.756.531.245)	(67.290.249.748)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.341.508.093)	(30.624.590.440)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(100.000.000)	(377.765.800)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.837.020.588)	(1.737.238.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(587.731.869)	(11.577.543.143)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(843.250.653)	(655.419.327)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	263.771.000	19.950.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.980.700	834.902.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(480.498.953)	199.433.573
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(941.738.811)	(1.883.477.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(941.738.811)	(1.883.477.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.009.969.633)	(13.261.587.270)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	10.195.741.855	23.457.329.125
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	8.185.772.222	10.195.741.855



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị tỉnh Thái Bình, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000219925 ngày 15/09/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 02/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2015. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 109E, đường Lý Bôn, Xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 62.782.590.000 đồng. *(Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./.)*

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	12 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị quản lý	05

3.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

3.6 DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.7 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Quốc hội ban hành một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid 19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	111.562.000	83.176.000
Tiền gửi ngân hàng	8.074.210.222	1.726.787.355
Các khoản tương đương tiền	-	8.385.778.500
Cộng	8.185.772.222	10.195.741.855

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.038.759.939	6.842.289.220
- Thành ủy Thái Bình	-	458.137.000
- UBND Thành phố Thái Bình	1.623.946.444	4.795.026.944
- Các đối tượng khác	2.414.813.495	1.589.125.276
Phải thu của khách hàng dài hạn	1.651.637.000	-
- Các khoản bảo lãnh, ký cược dài hạn	1.651.637.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.870.313.763	-	887.761.444	-
- Tạm ứng	1.870.313.763	-	887.761.444	-
Cộng	1.870.313.763	-	887.761.444	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	580.887.575	-	570.479.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.616.974.768	-	10.408.628.390	-
Cộng	8.197.862.343	-	10.979.107.418	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	65.674.622.335	31.505.242.491	26.073.571.857	83.200.000	123.336.636.683
- Mua trong năm	-	2.299.129.846	4.634.053.273	-	6.933.183.119
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.166.393.485	-	-	-	1.166.393.485
- Thanh lý, nhượng bán	(7.447.864.000)	(4.545.159.000)	-	-	(11.993.023.000)
31/12/2021	59.393.151.820	29.259.213.337	30.707.625.130	83.200.000	119.443.190.287
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	37.938.625.145	19.397.410.846	18.188.540.595	25.878.681	75.550.455.268
- Khấu hao trong năm	1.808.719.583	4.166.246.847	1.447.651.476	16.640.000	7.439.257.906
- Thanh lý, nhượng bán	(7.447.864.000)	(2.272.579.500)	-	-	(9.720.443.500)
31/12/2021	32.299.480.728	21.291.078.193	19.636.192.071	42.518.681	73.269.269.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	27.735.997.190	12.107.831.645	7.885.031.262	57.321.319	47.786.181.415
31/12/2021	27.093.671.092	7.968.135.144	11.071.433.059	40.681.319	46.173.920.613

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 30.390.001.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(100.676.959)	7.167.164.023	6.568.952.635	497.534.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(97.334.721)	382.522.673	100.000.000	185.187.952
Thuế thu nhập cá nhân	215.202.642	261.106.299	224.964.554	251.344.387
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	45.177.654	45.177.654	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	17.190.962	7.858.970.649	6.942.094.843	934.066.768
Phải nộp	215.202.642			1.132.078.448
Phải thu	97.334.721			198.011.680

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	94.570.053	4.113.281.637
- Phải trả phải nộp khác	94.570.053	4.113.281.637
+ Nhận trước tiền di dời vườn ươm	-	3.978.227.613
+ Phải trả phần vốn Nhà nước	2.430	2.430
+ Phải trả khác	94.567.623	135.051.594
Cộng	94.570.053	4.113.281.637

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000219925 ngày 10/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Công ty là 62.782.587.400 đồng, chia thành 6.782.259 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
UBND tỉnh Thái Bình	45.869.587.400	45.869.587.400
Vốn góp của các đối tượng khác	16.913.000.000	16.913.000.000
Cộng	62.782.587.400	62.782.587.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	62.782.587.400	62.782.587.400
+ Vốn góp cuối năm	62.782.587.400	62.782.587.400

11.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.278.259	6.278.259
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.278.259	6.278.259
+ Cổ phiếu phổ thông	6.278.259	6.278.259
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.278.259	6.278.259
+ Cổ phiếu phổ thông	6.278.259	6.278.259
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

11.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2020	62.782.587.400	45.074.781	-	62.827.662.181
- Lãi trong năm	-	-	1.724.318.629	1.724.318.629
- Tăng theo Thông báo của KTNN (*)	-	-	394.945.021	394.945.021
31/12/2020	62.782.587.400	45.074.781	2.119.263.650	64.946.925.831
01/01/2021	62.782.587.400	45.074.781	2.119.263.650	64.946.925.831
- Lãi trong năm	-	-	2.264.782.137	2.264.782.137
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (**)	-	-	(941.738.811)	(941.738.811)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(1.177.524.839)	(1.177.524.839)
31/12/2021	62.782.587.400	45.074.781	2.264.782.137	65.092.444.318

(*): Thông báo số 894/TB-KVXI ngày 04/11/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, về kết luận, kiến nghị kiểm toán qua kiểm toán, đối chiếu tại: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-MTP ngày 25/06/2021; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu dịch vụ công ích	75.946.723.364	69.274.427.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.500.604.693	18.878.855.065
Cộng	93.447.328.057	88.153.282.520

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	85.656.882.390	79.968.629.685
Cộng	85.656.882.390	79.968.629.685

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	98.980.700	834.902.900
Cộng	98.980.700	834.902.900

15. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu do thanh lý nhượng bán TSCĐ	239.791.818	18.136.364
Thu nhập khác - tiền đền bù vườn ươm cây	3.821.801.013	-
Cộng	4.061.592.831	18.136.364

16. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thanh lý	2.364.189.500	-
Chi nộp phạt	85.000.000	9.750
Cộng	2.449.189.500	9.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.647.304.810	2.005.021.662
Các khoản chi phí không được trừ	85.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.732.304.810	2.005.021.662
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	546.460.962	401.004.332
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP	163.938.289	-
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	-	120.301.300
Truy thu thuế theo Thông báo của KTNN (*)	-	64.293.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành	382.522.673	344.996.409

(*) Thông báo số 894/TB-KVXI ngày 04/11/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, về kết luận, kiến nghị kiểm toán qua kiểm toán, đối chiếu tại: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.264.782.137	1.724.318.629
Tăng theo Thông báo của KTNN (*)	-	394.945.021
Các khoản giảm trừ	-	(1.177.524.839)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	(1.177.524.839)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.264.782.137	941.738.811
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	6.278.259	6.278.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	361	150

(*): Thông báo số 894/TB-KVXI ngày 04/11/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, về kết luận, kiến nghị kiểm toán qua kiểm toán, đối chiếu tại: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình.

(**): Quỹ khen thưởng phúc lợi và Thuởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-MTP ngày 25/06/2021 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại là 150 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày là 275 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.038.685.125	10.947.942.188
Chi phí nhân công	34.341.508.093	30.624.590.440
Khấu hao tài sản cố định	7.439.257.906	7.105.290.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.328.233.551	14.074.066.184
Chi phí bằng tiền khác	21.668.585.007	26.723.700.051
	82.816.269.682	89.475.588.974

20. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	234.000.000	224.000.000
Tiền lương HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	1.068.132.690	1.041.221.055
	1.302.132.690	1.265.221.055

TIỀN CHI THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
2	Ông Vũ Đình Hành	Thành viên HĐQT - Giám đốc	30.000.000	30.000.000
3	Ông Trịnh Duy Hiến	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
4	Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
5	Ông Trần Xuân Huyền	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
6	Bà Đỗ Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
7	Bà Đinh Thị Đức Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
8	Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	14.000.000
	Cộng		234.000.000	224.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

TIỀN LƯƠNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1 Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch HĐQT	241.895.669	226.798.040
2 Ông Vũ Đình Hành	Thành viên HĐQT - Giám đốc	190.274.409	178.348.476
3 Ông Trần Xuân Huyền	Thành viên HĐQT	143.319.258	134.725.855
4 Ông Trịnh Duy Hiền	Thành viên HĐQT	146.843.373	138.703.396
5 Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	138.529.545	131.242.714
6 Bà Đỗ Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	98.438.086	95.232.634
7 Bà Đinh Thị Đức Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	75.691.689	70.549.683
8 Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	33.140.661	65.620.257
		1.068.132.690	1.041.221.055

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 894/TB-KVXI ngày 04/11/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, về kết luận, kiến nghị kiểm toán qua kiểm toán, đối chiếu tại: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình theo đó giảm phân bổ chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp xử lý rác số tiền 459.238.397 đồng, dẫn đến lợi nhuận tăng, do đó số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 tăng 64.293.376 đồng. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020:

	Mã số	31/12/2020 Số trên BCTC đã kiểm toán VND	01/01/2021 Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	33.784.684.949	31.127.911.617	(64.293.376)
Thuế và các khoản phải thu khác	153	161.628.097	97.334.721	(64.293.376)
TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	-	459.238.397	459.238.397
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	459.238.397	459.238.397
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	64.551.980.810	64.946.925.831	394.945.021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.724.318.629	2.119.263.650	394.945.021
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	1.724.318.629	2.119.263.650	394.945.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020:

	Năm 2020 Số trên báo cáo kiểm toán VND	Năm 2020 Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	80.427.868.082	79.968.629.685	(459.238.397)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.725.414.438	8.184.652.835	459.238.397
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.986.895.048	2.446.133.445	459.238.397
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.005.021.662	2.464.260.059	459.238.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành	280.703.033	344.996.409	64.293.376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.724.318.629	2.119.263.650	394.945.021



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu